

Số: 22/TM- BVP

Hung Yên, ngày 4 tháng 7 năm 2024

“V/v: Mời thẩm định giá gói thầu mua sắm  
hóa chất xét nghiệm năm 2024 của Bệnh  
viện Phổi tỉnh Hưng Yên ”

**THƯ MỜI THẨM ĐỊNH GIÁ**  
**Hóa chất xét nghiệm năm 2024 của Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên**

Kính gửi: Các đơn vị thẩm định giá.

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Thông tư 06/2024/TT-BKHĐT của Bộ trưởng bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số: 68/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính;

1. Thẩm định giá Hóa chất xét nghiệm năm 2024 của Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên, (có phụ lục danh mục Hóa chất xét nghiệm đề nghị thẩm định giá kèm theo).

2. Đề nghị quý Công ty/Đơn vị có nhu cầu tham gia gửi 01 bộ hồ sơ năng lực bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh, hồ sơ nhân sự, các hợp đồng tương tự đã thực hiện, thư chào giá dịch vụ thẩm định giá (đã bao gồm chi phí thẩm định), các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ: Trước 16 giờ 30 phút ngày 8/7/2024.

Địa chỉ: Khoa Dược- VTYT- KSNK, số 202 Đường Phạm Bạch Hổ, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng Yên.

Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên rất mong nhận được sự quan tâm và bản chào giá của quý Công ty/Đơn vị.

**Bệnh viện xin trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Webiste BVP HY (để thông báo);
- Lưu: VT, Khoa Dược- VTYT- KSNK.

**GIÁM ĐỐC**



**GIÁM ĐỐC**

**ThS, BSCKII. PHẠM HỒNG QUANG**

## DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

Kèm theo Thư mời thẩm định giá số: 202/TM- BVP ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng, kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm điện giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl<sub>2</sub>, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.</li> <li>- Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K<sup>+</sup> 4 mmol/L, Na<sup>+</sup> 140 mmol/L, Cl<sup>-</sup> 100 mmol/L, Ca<sup>2+</sup> 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K<sup>+</sup> 8 mmol/L, Na<sup>+</sup> 110 mmol/L, Cl<sup>-</sup> 70 mmol/L, Ca<sup>2+</sup> 2.5 mmol/L, pH 7</li> <li>- Nồng độ cho mỗi xét nghiệm: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l</li> <li>- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người</li> <li>- Tương quan tuyến tính hệ số r: K<sup>+</sup> ≥0.99, Na<sup>+</sup> ≥0.99, Cl<sup>-</sup> ≥0.99, Ca<sup>2+</sup> ≥0.99</li> <li>- Độ lệch tuyến tính D: K<sup>+</sup> ≤3%, Na ≤1%, Cl<sup>-</sup> ≤2%, Ca<sup>2+</sup> ≤5%</li> <li>- Độ nhạy của phép phân tích K<sup>+</sup> ≤0.2mmol/L, Na<sup>+</sup> ≤6.7mmol/L, Cl<sup>-</sup> ≤6.2mmol/L, Ca<sup>2+</sup> ≤0.1mmol/L</li> <li>- Độ chính xác: K<sup>+</sup> ≤2%, Na<sup>+</sup> ≤1.5%, Cl<sup>-</sup> ≤2%, Ca<sup>2+</sup> ≤5%, pH ≤ 1%</li> <li>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</li> </ul>	Hộp	2
2	Dung dịch rửa máy điện giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</li> </ul>	Hộp	1
3	Điện cực Na <sup>+</sup> dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</li> </ul>	Cái	1
4	Điện cực K <sup>+</sup> dùng cho máy phân tích điện giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>Điện cực K electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</li> </ul>	Cái	1



5	Môi trường nuôi cấy phát hiện vi khuẩn lao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao.</li> <li>- Mỗi ống chứa 110<math>\mu</math>L chất chỉ thị huỳnh quang Tris 4, 7-diphenyl-1,10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate và 7mL canh trường Middlebrook 7H9 với công thức trên 1L nước tinh khiết: Canh trường Middlebrook 7H9 đã điều chỉnh: Casein Peptone 1.25g.</li> <li>- Bảo quản ở 2 - 25°C.</li> </ul>	Hộp	6
6	Hóa chất bổ trợ nuôi cấy vi khuẩn lao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gồm lọ chứa 15mL chất làm giàu Middlebrook OADC với công thức trên 1L nước tinh khiết: 50.0g Bovine albumin, 20.0g Dextrose, 1.1g Polyoxyethylene stearate, 0.03g Catalase, 0.1g Oleic axit; và lọ chứa hỗn hợp kháng sinh đông khô: Polymyxin B 6,000 đơn vị, Amphotericin B 600 <math>\mu</math>g, Nalidixic axit 2,400 <math>\mu</math>g, Trimethoprim 600 <math>\mu</math>g, Azlocillin 600 <math>\mu</math>g.</li> <li>- Bảo quản ở 2 -8°C.</li> </ul>	Hộp	6
7	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi khuẩn lao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên MPT64 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex.</li> <li>- Mỗi thanh hoá chất được đóng trong gói túi bạc</li> <li>- Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MPT64 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loài.</li> <li>- Bảo quản ở 2 - 35°C.</li> </ul>	Hộp	2
8	Ống máu lắng	<p>Ống máu lắng ESR tube ESR tube: 100 ống mỗi hộp. Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1,6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0,28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Ống	2,000
9	Hóa chất định lượng Albumin	<p>Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers &gt;0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2


10	Hóa chất định lượng Total Cholesterol	<p>Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase)  Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l)  Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l)  Thành phần chính:  R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l  Phenol 26 mmol/l  Cholesterol oxidase 200 U/l  Cholesterol esterase 300 U/l  Peroxidase 1250 U/l  4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l  R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l)  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
11	Hóa chất định lượng CREATININE 4+1	<p>Phương pháp: Jaffe  Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 <math>\mu</math>mol/L)  Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 <math>\mu</math>mol/L)  Thành phần chính:  R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L  R2: Picric acid 20 mmol/L  Standard: 2 mg/dL (177 <math>\mu</math>mol/L)  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	3
12	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	<p>Phương pháp DCA  Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm)  Đường quang 1 cm  Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL  Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL.  Thành phần chính:  R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L  NaCl 150 mmol/L  Sulfamic acid 100 mmol/L  R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L  HCl 900 mmol/L  EDTA-Na2 0.13 mmol/L  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	4
13	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	<p>Phương pháp: DCA  Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL  Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL.  Thành phần chính:  R1: Phosphate buffer 50 mmol/L  NaCl 150 mmol/L  R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L  HCl 130 mmol/L  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2

TIN  
IH  
PT  
—  
=

14	Hóa chất định lượng Glucose	<p>Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase)  Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l).  Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl  Thành phần chính:  Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l  Phenol 7.5 mmol/l  GOD 12000 U/l  POD 660 U/l  4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
15	Hóa chất định lượng Total Protein	<p>Phương pháp: Biuret  Phạm vi đo: 0,2-13 g/dl (2,0-130 g/l)  Giới hạn phát hiện: 0,2 g/dl hoặc 2,0 g/l  Thành phần chính:  Potassium iodide 30 mmol/l  Potassium sodium tartrate 32 mmol/l  Copper sulphate 18 mmol/l  Sodium hydroxide 200 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
16	Hóa chất định lượng TRIGLYCERIDES	<p>Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase)  Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l)  Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l)  Thành phần chính:  Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l  p-Chlorophenol 2 mmol/l  Lipoprotein lipase 150000 U/l  Glycerolkinase 800 U/l  Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l  Peroxidase 440 U/l  4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l  ATP 0.3mmol/l  Mg<sup>2+</sup> 40 mmol/l  Na-cholat 0.20 mmol/l  Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2

==  
/ /  
IÊN  
31  
/ /  
==



17	Hóa chất định lượng Urea UV	<p>Phương pháp: UV kinetic  Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l)  Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l)  Thành phần chính:  R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l  GLDH <math>\geq</math> 0.80 U/l  Urease <math>\geq</math> 12 U/ml  R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l  2-oxoglutarate 8.3 mmol/l  NADH <math>\geq</math> 0.23 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	6
18	Hóa chất định lượng URIC ACID	<p>Phương pháp: Uricase-PAP  Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 <math>\mu</math>mol/l)  Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 Phamol/l)  Thành phần chính:  Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l  DHBSA* 4 mmol/l  Uricase 60 U/l  POD 660 U/l  4-Aminoantipyrine 1 mmol/l  Preservative  * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid  Standard:  Uric acid 6 mg/dl (356.9 <math>\mu</math>mol/l)  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
19	Hóa chất định lượng ALT-GPT	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm  Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l  Thành phần chính:  R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l  L-Alanine 500 mmol/l  LDH 1200 U/l  R2: NADH2 0.18 mmol/l  2-Oxoglutarate 15 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	
20	Hóa chất định lượng AST - GOT	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm  Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l  Thành phần chính:  R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l  L-Aspartate 200 mmol/l  LDH 800 U/l  MDH 600 U/l  R2: NADH2 0.18 mmol/l  2-Oxoglutarate 12 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	1

21	Hóa chất định lượng Gamma-GT	<p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 <math>\mu</math>kat/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 <math>\mu</math>kat/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l</p> <p>R2: L-<math>\gamma</math>-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	9
22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	<p>Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau:</p> <p>Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, <math>\alpha</math>-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	5
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	<p>Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau:</p> <p>Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, <math>\alpha</math>-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	5
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	<p>Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa:</p> <p>Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, <math>\alpha</math>-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	5
25	Dung dịch rửa máy sinh hóa	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>Ứng dụng trong y học: Dùng để pha nước rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa.</p>	Can	6



26	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hóa	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Loại nhựa: PC/ PS Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Bộ	1
<b>Tổng cộng: 26 khoản</b>				

